
HSK 2.0 Cấp 4

Danh sách từ vựng HSK – 600 mục

Chữ Hán – Pinyin – Từ loại – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nền tảng học tiếng Trung toàn diện của bạn



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện của chúng

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách ảnh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	棒	bàng	adj.	gậy; giỏi; xuất sắc
2	抱	bào	v.	ôm
3	倍	bèi	mw.	lần; gấp đôi
4	笨	bèn	adj.	ngu
5	遍	biàn	mw.	lần [khi làm đi làm lại]
6	擦	cā	v.	chà; lau
7	猜	cāi	v.	đoán
8	场	chǎng	mw.	sân; [lượng từ cho hoạt động]
9	存	cún	v.	cất; giữ; tồn tại
10	戴	dài	v.	đeo (phụ kiện)
11	当	dāng	prep.	làm (nhiệm vụ)
12	刀	dāo	n.	dao
13	倒	dào	v.	đổ; lộn ngược
14	得	de	aux.	cảm thấy
15	等	děng	part.	v.v.; và những thứ khác
16	低	dī	adj.	thấp
17	底	dǐ	n.	đáy
18	掉	diào	v.	rơi; mất; [dùng sau động từ chỉ kết quả]
19	丢	diū	v.	đánh mất
20	而	ér	conj.	và; trong khi
21	份	fèn	mw.	phần
22	富	fù	adj.	giàu
23	赶	gǎn	v.	đuổi kịp
24	敢	gǎn	v.	dám
25	干	gàn	v.	làm; làm việc
26	刚	gāng	adv.	vừa
27	各	gè	pron.	mỗi
28	够	gòu	v.	đủ
29	挂	guà	v.	treo
30	光	guāng	adv., adj.	ánh sáng; hết
31	逛	guàng	v.	đi dạo
32	汗	hàn	n.	mồ hôi
33	厚	hòu	adj.	dày
34	火	huǒ	n.	lửa



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	寄	jì	v.	gửi (bưu điện)
36	假	jiǎ	adj.	giả
37	交	jiāo	v.	giao; trao đổi; kết bạn
38	节	jié	mw.	lễ; [lượng từ cho bài học]
39	举	jǔ	v.	giơ; nâng
40	棵	kē	mw.	[lượng từ cho cây cối]
41	空	kōng	adj.	không; trống
42	苦	kǔ	adj.	đắng
43	困	kùn	adj.	khó; buồn ngủ
44	拉	lā	v.	kéo; chơi (đàn)
45	辣	là	adj.	cay
46	懒	lǎn	adj.	lười
47	俩	liǎ		hai người
48	连	lián	prep.	nối; thậm chí
49	留	liú	v.	ở lại; để lại
50	乱	luàn	adj.	lộn xộn
51	满	mǎn	adj.	đầy
52	毛	máo	n.	lông; thô
53	梦	mèng	n.	mơ
54	秒	miǎo	mw.	giây
55	内	nèi	n.	trong
56	弄	nòng	v.	chơi; sửa; làm
57	陪	péi	v.	đi cùng
58	篇	piān	mw.	bài; [lượng từ cho bài viết]
59	骗	piàn	v.	lừa
60	破	pò	v.	làm vỡ; phá
61	敲	qiāo	v.	gõ; đánh
62	桥	qiáo	n.	cầu
63	轻	qīng	adj.	nhẹ
64	穷	qióng	adj.	nghèo
65	取	qǔ	v.	lấy
66	却	què	adv.	nhưng; lại
67	扔	rēng	v.	ném; vứt
68	深	shēn	adj.	đậm [màu]; sâu

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	省	shěng	v.	tiết kiệm
70	剩	shèng	v.	còn thừa
71	使	shǐ	v.	sai (người); làm cho
72	收	shōu	v.	nhận
73	输	shū	v.	thua
74	帅	shuài	adj.	đẹp trai
75	死	sǐ	adj.	chết; cực kỳ; cứng
76	酸	suān	adj.	chua
77	抬	tái	v.	nâng; nhắc
78	台	tái	mw.	sân khấu; đài
79	谈	tán	v.	nói chuyện
80	汤	tāng	n.	canh; súp
81	糖	táng	n.	đường (ngọt)
82	躺	tǎng	v.	nằm
83	趟	tàng	mw.	chuyến; lần
84	提	tí	v.	xách; nhắc
85	停	tíng	v.	dừng
86	挺	tǐng	adv.	khá
87	推	tuī	v.	đẩy; từ chối
88	脱	tuō	v.	cởi; tuột
89	无	wú	v.	không có
90	咸	xián	adj.	mặn
91	香	xiāng	adj.	thơm
92	响	xiǎng	v.	vang; kêu
93	行	xíng	v., adj.	được; ổn
94	醒	xǐng	v.	thức dậy
95	呀	ya	part.	ôi; a
96	盐	yán	n.	muối
97	页	yè	mw.	trang
98	以	yǐ	prep.	dùng; vì; để
99	赢	yíng	v.	thắng
100	由	yóu	prep.	từ
101	与	yǔ	prep., conj.	với; và
102	云	yún	n.	mây



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	脏	zāng	adj.	bẩn
104	照	zhào	v.	chụp (ảnh)
105	之	zhī	part.	[từ sở hữu văn chương]
106	指	zhǐ	v.	ngón tay; chỉ
107	重	zhòng	adj.	nặng; nghiêm trọng; lại
108	转	zhuǎn	v.	rẽ; xoay
109	赚	zhuàn	v.	kiếm tiền
110	租	zū	v.	thuê
111	座	zuò	mw.	chỗ ngồi
112	爱情	ài qíng	n.	tình yêu
113	安排	ān pái	v.	sắp xếp
114	安全	ān quán	adj.	an toàn
115	按时	àn shí	adv.	đúng giờ
116	按照	àn zhào	prep.	theo
117	百分之	bǎi fēn zhī		phần trăm
118	包子	bāo zi	n.	bánh bao
119	保护	bǎo hù	v.	bảo vệ
120	保证	bǎo zhèng	v.	bảo đảm
121	报名	bào míng	v.	đăng ký
122	抱歉	bào qiàn	adj.	xin lỗi
123	本来	běi lái	adv.	vốn dĩ
124	比如	bǐ rú	v.	ví dụ
125	毕业	bì yè	v.	tốt nghiệp
126	标准	biāo zhǔn	n., adj.	tiêu chuẩn
127	表格	biǎo gé	n.	biểu mẫu
128	表示	biǎo shì	v.	biểu thị
129	表演	biǎo yǎn	v.	biểu diễn
130	表扬	biǎo yáng	v.	khen ngợi
131	饼干	bǐng gān	n.	bánh quy
132	并且	bìng qiě	conj.	và; hơn nữa
133	博士	bó shì	n.	tiến sĩ
134	不过	bú guò	conj.	tuy nhiên
135	不得不	bù dé bù		buộc phải
136	部分	bù fen	n.	phần

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	不管	bù guǎn	conj.	bất kể; dù...cũng
138	不仅	bù jǐn	conj.	không chỉ
139	材料	cái liào	n.	nguyên liệu
140	参观	cān guān	v.	tham quan
141	餐厅	cān tīng	n.	nhà ăn
142	厕所	cè suǒ	n.	nhà vệ sinh
143	差不多	chà bu duō	adv., adj.	gần như
144	长城	Cháng chéng	n.	Vạn Lý Trường Thành
145	长江	Cháng jiāng	n.	sông Trường Giang
146	超过	chāo guò	v.	vượt quá
147	成功	chéng gōng	v., adj.	thành công
148	诚实	chéng shí	adj.	trung thực
149	成为	chéng wéi	v.	trở thành
150	乘坐	chéng zuò	v.	đi (xe)
151	吃惊	chī jīng	v.	giật mình
152	重新	chóng xīn	adv.	lại
153	抽烟	chōu yān	v.	hút thuốc
154	出差	chū chāi	v.	đi công tác
155	出发	chū fā	v.	xuất phát
156	出生	chū shēng	v.	sinh ra
157	出现	chū xiàn	v.	xuất hiện
158	厨房	chú fáng	n.	bếp
159	传真	chuán zhēn	n.	fax
160	窗户	chuāng hu	n.	cửa sổ
161	词语	cí yǔ	n.	từ ngữ
162	从来	cóng lái	adv.	từ trước đến nay
163	粗心	cū xīn	adj.	bất cẩn
164	错误	cuò wù	n., adj.	sai lầm
165	答案	dá àn	n.	đáp án
166	打扮	dǎ ban	v.	trang điểm
167	打扰	dǎ rǎo	v.	làm phiền
168	打印	dǎ yìn	v.	in
169	打招呼	dǎ zhāo hu		chào hỏi
170	打折	dǎ zhé	v.	giảm giá



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
171	打针	dǎ zhēn	v.	tiêm
172	大概	dà gài	adv.	đại khái
173	大使馆	dà shǐ guǎn	n.	đại sứ quán
174	大约	dà yuē	adj., adv.	khoảng
175	大夫	dài fu	n.	bác sĩ
176	当时	dāng shí	n.	lúc đó
177	导游	dǎo yóu	n.	hướng dẫn viên
178	到处	dào chù	adv.	khắp nơi
179	到底	dào dǐ	adv.	rốt cuộc
180	道歉	dào qiàn	v.	xin lỗi
181	得意	dé yì	adj.	đắc ý
182	登机牌	dēng jī pái	n.	thẻ lên máy bay
183	地点	dì diǎn	n.	địa điểm
184	地球	dì qiú	n.	trái đất
185	地址	dì zhǐ	n.	địa chỉ
186	调查	diào chá	v.	điều tra
187	动作	dòng zuò	n.	động tác
188	堵车	dǔ chē	v.	tắc đường
189	肚子	dù zi	n.	bụng
190	短信	duǎn xìn	n.	tin nhắn
191	对话	duì huà	v.	đối thoại
192	对面	duì miàn	n.	đối diện
193	对于	duì yú	prep.	đối với
194	儿童	ér tóng	n.	trẻ em
195	发生	fā shēng	v.	xảy ra
196	发展	fā zhǎn	v.	phát triển
197	法律	fǎ lǜ	n.	pháp luật
198	翻译	fān yì	n., v.	dịch
199	烦恼	fán nǎo	adj.	phiền não
200	反对	fǎn duì	v.	phản đối
201	方法	fāng fǎ	n.	phương pháp
202	方面	fāng miàn	n.	phương diện
203	方式	fāngshì	n.	phương thức
204	方向	fāng xiàng	n.	phương hướng

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
205	房东	fáng dōng	n.	chủ nhà
206	放弃	fàng qì	v.	từ bỏ
207	放暑假	fàng shǔ jià		nghi hè
208	放松	fàng sōng	v.	thư giãn
209	丰富	fēng fù	adj.	phong phú
210	否则	fǒu zé	conj.	nếu không
211	符合	fú hé	v.	phù hợp
212	付款	fù kuǎn	v.	thanh toán
213	父亲	fù qīn	n.	bố
214	复印	fù yìn	v.	photocopy
215	复杂	fù zá	adj.	phức tạp
216	负责	fù zé	v.	chịu trách nhiệm
217	改变	gǎi biàn	v.	thay đổi
218	干杯	gān bēi	v.	cạn ly
219	感动	gǎn dòng	v.	cảm động
220	感觉	gǎn jué	v.	cảm thấy
221	感情	gǎn qíng	n.	tình cảm
222	感谢	gǎn xiè	v.	cảm ơn
223	高速公路	gāo sù gōng lù		đường cao tốc
224	胳膊	gē bo	n.	cánh tay
225	功夫	gōng fu	n.	công phu; kung fu
226	公里	gōng lǐ	mw.	kilomet
227	工资	gōng zī	n.	lương
228	共同	gòng tóng	adj.	cùng chung
229	购物	gòu wù	v.	mua sắm
230	估计	gū jì	v.	ước tính
231	鼓励	gǔ lì	v.	cổ vũ
232	顾客	gù kè	n.	khách hàng
233	故意	gù yì	adv.	cố ý
234	关键	guān jiàn	n.	mấu chốt
235	观众	guān zhòng	n.	khán giả
236	管理	guǎn lǐ	v.	quản lý
237	广播	guǎng bō	n.	phát thanh
238	广告	guǎng gào	n.	quảng cáo

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
239	规定	guī dīng	n.	quy định
240	国籍	guó jí	n.	quốc tịch
241	国际	guó jì	adj.	quốc tế
242	果汁	guǒ zhī	n.	nước ép trái cây
243	过程	guò chéng	n.	quá trình
244	海洋	hǎi yáng	n.	đại dương
245	害羞	hài xiū	adj.	xấu hổ; nhút nhát
246	寒假	hán jià	n.	nghi đông
247	航班	háng bān	n.	chuyến bay
248	好处	hǎo chu	n.	lợi ích
249	好像	hǎo xiàng	adv.	dường như
250	号码	hào mǎ	n.	số
251	合格	hé gé	adj.	đạt tiêu chuẩn
252	合适	hé shì	adj.	phù hợp
253	盒子	hé zi	n.	hộp
254	后悔	hòu huǐ	v.	hối hận
255	互联网	hù lián wǎng	n.	Internet
256	护士	hù shì	n.	y tá
257	互相	hù xiāng	adv.	lẫn nhau
258	怀疑	huái yí	v.	ngghi ngờ
259	回忆	huí yì	v.	hồi tưởng
260	活动	huó dòng	v., n.	hoạt động
261	活泼	huó pō	adj.	hoạt bát
262	获得	huò dé	v.	đạt được
263	基础	jī chǔ	n.	cơ sở
264	激动	jī dòng	adj.	xúc động; phấn khích
265	积极	jī jí	adj.	tích cực
266	积累	jī lěi	v.	tích lũy
267	及时	jí shí	adj., adv.	kịp thời
268	即使	jí shǐ	conj.	ngay cả nếu
269	计划	jì huà	n.	kế hoạch
270	既然	jì rán	conj.	đã...thì
271	技术	jì shù	n.	kỹ thuật
272	继续	jì xù	v.	tiếp tục

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
273	记者	jì zhě	n.	nhà báo
274	加班	jiā bān	v.	làm thêm giờ
275	家具	jiā jù	n.	đồ đạc
276	加油站	jiā yóu zhàn	n.	trạm xăng
277	价格	jià gé	n.	giá cả
278	坚持	jiān chí	v.	kiên trì
279	减肥	jiǎn féi	v.	giảm cân
280	减少	jiǎn shǎo	v.	giảm bớt
281	建议	jiàn yì	v.	đề nghị; khuyên
282	将来	jiāng lái	n.	tương lai
283	奖金	jiǎng jīn	n.	tiền thưởng
284	降低	jiàng dī	v.	giảm xuống
285	降落	jiàng luò	v.	hạ cánh
286	骄傲	jiāo ào	adj.	tự hào; kiêu ngạo
287	交流	jiāo liú	v.	giao lưu
288	郊区	jiāo qū	n.	ngoại ô
289	交通	jiāo tōng	n.	giao thông
290	饺子	jiǎo zi	n.	sủi cào
291	教授	jiào shòu	n.	giáo sư
292	教育	jiào yù	v., n.	giáo dục
293	接受	jiē shòu	v.	chấp nhận
294	接着	jiē zhe	adv.	tiếp theo
295	结果	jiēguǒ	n.	kết quả
296	节约	jié yuē	v.	tiết kiệm
297	解释	jiě shì	v.	giải thích
298	尽管	jǐn guǎn	conj.	mặc dù
299	紧张	jǐn zhāng	adj.	căng thẳng
300	进行	jìn xíng	v.	tiến hành
301	禁止	jìn zhǐ	v.	cấm
302	精彩	jīng cǎi	adj.	xuất sắc
303	经济	jīng jì	n.	kinh tế
304	京剧	jīng jù	n.	kinh kịch Bắc Kinh
305	经历	jīng lì	n., v.	trải nghiệm
306	经验	jīng yàn	n.	kinh nghiệm

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
307	警察	jǐng chá	n.	cảnh sát
308	景色	jǐng sè	n.	phong cảnh
309	竟然	jìng rán	adv.	[thể hiện sự bất ngờ]
310	竞争	jìng zhēng	v.	cạnh tranh
311	镜子	jìng zi	n.	gương
312	究竟	jiū jìng	adv.	rốt cuộc
313	举办	jǔ bàn	v.	tổ chức (sự kiện)
314	举行	jǔ xíng	v.	tổ chức (lễ)
315	聚会	jù huì	n.	tụ họp; tiệc
316	拒绝	jù jué	v.	từ chối
317	距离	jù lí	n.	khoảng cách
318	开玩笑	kāi wán xiào		nói đùa
319	开心	kāi xīn	adj.	vui vẻ
320	看法	kàn fǎ	n.	quan điểm
321	考虑	kǎo lǔ	v.	cân nhắc
322	烤鸭	kǎo yā	n.	vịt quay Bắc Kinh
323	科学	kē xué	n.	khoa học
324	咳嗽	ké sou	v.	ho
325	可怜	kě lián	adj.	đáng thương
326	可是	kě shì	conj.	nhưng
327	可惜	kě xī	adj.	đáng tiếc
328	客厅	kè tīng	n.	phòng khách
329	肯定	kěn dìng	adj., adv.	chắc chắn
330	空气	kōng qì	n.	không khí
331	恐怕	kǒng pà	adv.	e rằng
332	矿泉水	kuàng quán shuǐ	n.	nước khoáng
333	困难	kùn nán	n., adj.	khó khăn
334	垃圾桶	lā jī tǒng	n.	thùng rác
335	来不及	lái bu jí	v.	không kịp
336	来得及	lái de jí	v.	kịp
337	来自	lái zì	v.	đến từ
338	浪费	làng fèi	v.	lãng phí
339	浪漫	làng màn	adj.	lãng mạn
340	老虎	lǎo hǔ	n.	hổ

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
341	冷静	lěng jìng	adj.	bình tĩnh
342	礼拜天	lǐ bài tiān	n.	Chủ Nhật
343	理发	lǐ fà	v.	cắt tóc
344	理解	lǐ jiě	v.	hiểu
345	礼貌	lǐ mào	n.	lễ phép
346	理想	lǐ xiǎng	n.	lý tưởng
347	厉害	lì hai	adj.	giỏi; dữ dội
348	力气	lì qì	n.	sức lực
349	例如	lì rú	v.	ví dụ
350	联系	lián xì	v.	liên lạc
351	凉快	liáng kuai	adj.	mát mẻ
352	零钱	líng qián	n.	tiền lẻ
353	另外	líng wài	conj., pron.	khác; ngoài ra
354	流利	liú lì	adj.	lưu loát
355	流行	liú xíng	v.	thịnh hành
356	旅行	lǚ xíng	v.	du lịch
357	律师	lǚ shī	n.	luật sư
358	麻烦	má fan	n., v.	rắc rối; làm phiền
359	马虎	mǎ hu	adj.	cẩu thả
360	毛巾	máo jīn	n.	khăn mặt
361	美丽	měi lì	adj.	xinh đẹp
362	迷路	mí lù	v.	lạc đường
363	密码	mì mǎ	n.	mật mã
364	免费	miǎn fèi	v.	miễn phí
365	民族	mín zú	n.	dân tộc
366	母亲	mǔ qīn	n.	mẹ
367	目的	mù dì	n.	mục đích
368	耐心	nài xīn	adj.	kiên nhẫn
369	难道	nán dào	adv.	chẳng lẽ...?
370	难受	nán shòu	adj.	khó chịu; đau đớn
371	内容	nèi róng	n.	nội dung
372	能力	néng lì	n.	năng lực
373	年龄	nián líng	n.	tuổi
374	暖和	nuǎn huo	adj.	ấm



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
375	偶尔	ǒu ěr	adv.	thỉnh thoảng
376	排队	pái duì	v.	xếp hàng
377	排列	pái liè	v.	sắp xếp
378	判断	pàn duàn	v.	phán đoán
379	批评	pī píng	v.	phê bình
380	皮肤	pí fū	n.	da
381	脾气	pí qì	n.	tính khí
382	乒乓球	pīng pāng qiú	n.	bóng bàn
383	平时	píng shí	n.	bình thường
384	葡萄	pú tao	n.	nho
385	普遍	pǔ biàn	adj.	phổ biến
386	普通话	pǔ tōng huà	n.	tiếng Phổ Thông
387	其次	qí cì	pron.	tiếp theo
388	其中	qí zhōng	n.	trong số đó
389	气候	qì hòu	n.	khí hậu
390	千万	qiān wàn	adv.	mười triệu
391	签证	qiān zhèng	n.	visa
392	巧克力	qiǎo kè lì	n.	sô cô la
393	亲戚	qīn qì	n.	họ hàng
394	轻松	qīng sōng	adj.	nhẹ nhàng
395	情况	qíng kuàng	n.	tình hình
396	区别	qū bié	n.	sự khác biệt
397	全部	quán bù	n.	toàn bộ
398	缺点	quē diǎn	n.	khuyết điểm
399	缺少	quē shǎo	v.	thiếu
400	确实	què shí	adv.	đúng thật
401	然而	rán ér	conj.	tuy nhiên
402	热闹	rè nao	adj.	náo nhiệt
403	任何	rèn hé	pron.	bất kỳ
404	任务	rèn wu	n.	nhiệm vụ
405	仍然	réng rán	adv.	vẫn
406	日记	rì jì	n.	nhật ký
407	入口	rù kǒu	n.	lối vào
408	散步	sàn bù	v.	đi dạo

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
409	森林	sēn lín	n.	rừng
410	沙发	shā fā	n.	ghế sofa
411	商量	shāng liang	v.	bàn bạc
412	伤心	shāng xīn	adj.	đau lòng
413	稍微	shāo wēi	adv.	hơi; một chút
414	勺子	sháo zi	n.	thìa
415	社会	shè huì	n.	xã hội
416	申请	shēn qǐng	v.	xin; nộp đơn
417	甚至	shèn zhì	conj.	thậm chí
418	生活	shēng huó	n.	cuộc sống
419	生命	shēng mìng	n.	sinh mệnh
420	生意	shēng yì	n.	kinh doanh
421	失败	shī bài	v.	thất bại
422	师傅	shī fu	n.	sư phụ; thợ
423	失望	shī wàng	adj.	thất vọng
424	十分	shí fēn	adv.	hết sức
425	实际	shí jì	adj.	thực tế
426	实在	shí zài	adv.	thật sự
427	使用	shǐ yòng	v.	sử dụng
428	是否	shì fǒu	adv.	có...hay không
429	适合	shì hé	v.	thích hợp với
430	世纪	shì jì	n.	thế kỷ
431	适应	shì yìng	v.	thích ứng
432	收入	shōu rù	n.	thu nhập
433	收拾	shōu shì	v.	dọn dẹp
434	首都	shǒu dū	n.	thủ đô
435	首先	shǒu xiān	pron.	trước hết
436	受不了	shòu bù liǎo		không chịu nổi
437	受到	shòu dào	v.	nhận được
438	售货员	shòu huò yuán	n.	nhân viên bán hàng
439	熟悉	shú xī	v.	quen thuộc
440	数量	shù liàng	n.	số lượng
441	数字	shù zì	n.	con số; kỹ thuật số
442	顺便	shùn biàn	adv.	tiện thể



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
443	顺利	shùn lì	adj.	suôn sẻ
444	顺序	shùn xù	n.	trình tự
445	说明	shuō míng	v.	giải thích
446	硕士	shuò shì	n.	thạc sĩ
447	速度	sù dù	n.	tốc độ
448	塑料袋	sù liào dài	n.	túi ni lông
449	随便	suí biàn	adj.	tùy tiện
450	随着	suí zhe	prep.	cùng với
451	孙子	sūn zi	n.	cháu trai
452	所有	suǒ yǒu	adj.	tất cả
453	态度	tài du	n.	thái độ
454	弹钢琴	tán gāng qín		chơi piano
455	讨论	tǎo lùn	v.	thảo luận
456	讨厌	tǎo yàn	v.	ghét
457	特点	tè diǎn	n.	đặc điểm
458	提供	tí gòng	v.	cung cấp
459	提前	tí qián	v.	trước
460	提醒	tí xǐng	v.	nhắc nhở
461	填空	tián kòng	v.	điền vào chỗ trống
462	条件	tiáo jiàn	n.	điều kiện
463	通过	tōng guò	prep., v.	thông qua
464	通知	tōng zhī	v., n.	thông báo
465	同情	tóng qíng	v.	thông cảm
466	同时	tóng shí	conj.	đồng thời
467	推迟	tuī chí	v.	hoãn
468	袜子	wà zi	n.	tất
469	完全	wán quán	adv.	hoàn toàn
470	网球	wǎng qiú	n.	quần vợt
471	往往	wǎng wǎng	adv.	thường
472	网站	wǎng zhàn	n.	trang web
473	危险	wēi xiǎn	adj.	nguy hiểm
474	味道	wèi dào	n.	mùi vị
475	卫生间	wèi shēng jiān	n.	nhà vệ sinh
476	温度	wēn dù	n.	nhiệt độ

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
477	文章	wén zhāng	n.	bài văn
478	污染	wū rǎn	v.	ô nhiễm
479	无聊	wú liáo	n.	chán
480	无论	wú lùn	conj.	bất luận...cũng
481	误会	wù huì	n., v.	hiểu lầm
482	西红柿	xī hóng shì	n.	cà chua
483	吸引	xī yǐn	v.	thu hút
484	现金	xiàn jīn	n.	tiền mặt
485	羡慕	xiàn mù	v.	ghen tị
486	相反	xiāng fǎn	adj., conj.	trái lại
487	相同	xiāng tóng	adj.	giống nhau
488	详细	xiáng xì	adj.	chi tiết
489	橡皮	xiàng pí	n.	cục tẩy
490	消息	xiāo xī	n.	tin tức
491	小吃	xiǎo chī	n.	đồ ăn vặt
492	小伙子	xiǎo huǒ zi	n.	chàng trai
493	小说	xiǎo shuō	n.	tiểu thuyết
494	效果	xiào guǒ	n.	hiệu quả
495	笑话	xiào huà	n.	chuyện cười
496	辛苦	xīn kǔ	adj.	vất vả
497	心情	xīn qíng	n.	tâm trạng
498	信封	xìn fēng	n.	phong bì
499	信息	xìn xī	n.	thông tin
500	信心	xìn xīn	n.	niềm tin
501	兴奋	xīng fèn	adj.	hưng phấn
502	性别	xìng bié	n.	giới tính
503	幸福	xìng fú	n.	hạnh phúc
504	性格	xìng gé	n.	tính cách
505	修理	xiū lǐ	v.	sửa chữa
506	许多	xǔ duō	num.	nhều
507	学期	xué qī	n.	học kỳ
508	压力	yā lì	n.	áp lực
509	牙膏	yá gāo	n.	kem đánh răng
510	亚洲	Yà zhōu	n.	châu Á



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
511	严格	yán gé	adj.	ng nghiêm ngặt
512	研究	yán jiū	v., n.	ng nghiên cứu
513	严重	yán zhòng	adj.	ng nghiêm trọng
514	演出	yǎn chū	v.	biểu diễn
515	眼镜	yǎn jìng	n.	kính mắt
516	演员	yǎn yuán	n.	diễn viên
517	阳光	yáng guāng	n.	ánh nắng; lạc quan
518	养成	yǎng chéng	v.	hình thành
519	样子	yàng zi	n.	dáng vẻ
520	邀请	yāo qǐng	v.	mời
521	钥匙	yào shi	n.	chìa khóa
522	要是	yào shi	conj.	nếu
523	也许	yě xǔ	adv.	có lẽ
524	叶子	yè zi	n.	lá
525	一切	yī qiè	pron.	tất cả
526	以为	yǐ wéi	v.	tưởng rằng; ngỡ (thường sai)
527	意见	yì jiàn	n.	ý kiến
528	艺术	yì shù	n.	nghệ thuật
529	因此	yīn cǐ	conj.	vì vậy
530	引起	yǐn qǐ	v.	gây ra
531	印象	yìn xiàng	n.	ấn tượng
532	应聘	yìng pìn	v.	xin việc
533	勇敢	yǒng gǎn	adj.	dũng cảm
534	永远	yǒng yuǎn	adv.	mãi mãi
535	优点	yōu diǎn	n.	ưu điểm
536	幽默	yōu mò	adj.	hài hước
537	优秀	yōu xiù	adj.	xuất sắc
538	邮局	yóu jú	n.	bưu điện
539	尤其	yóu qí	adv.	đặc biệt là
540	由于	yóu yú	prep., conj.	do
541	友好	yǒu hǎo	adj.	thân thiện
542	有趣	yǒu qù	adj.	thú vị
543	友谊	yǒu yì	n.	tình bạn
544	愉快	yú kuài	adj.	vui vẻ

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
545	于是	yú shì	conj.	thế là
546	语法	yǔ fǎ	n.	ngữ pháp
547	羽毛球	yǔ máo qiú	n.	cầu lông
548	语言	yǔ yán	n.	ngôn ngữ
549	预习	yù xí	v.	xem trước bài
550	原来	yuán lái	adv., adj.	vốn dĩ
551	原谅	yuán liàng	v.	tha thứ
552	原因	yuán yīn	n.	nguyên nhân
553	约会	yuē huì	n.	hẹn
554	阅读	yuè dú	v.	đọc
555	允许	yǔn xǔ	v.	cho phép
556	杂志	zá zhì	n.	tạp chí
557	咱们	zán men	pron.	chúng ta (kể cả người nghe)
558	暂时	zàn shí	n.	tạm thời
559	责任	zé rèn	n.	trách nhiệm
560	增加	zēng jiā	v.	tăng
561	占线	zhàn xiàn	v.	bận (máy)
562	招聘	zhāo pìn	v.	tuyển dụng
563	真正	zhēn zhèng	adj.	thật sự
564	整理	zhěng lǐ	v.	sắp xếp
565	正常	zhèng cháng	adj.	bình thường
566	正好	zhèng hǎo	adj., adv.	vừa đúng
567	证明	zhèng míng	n., v.	chứng minh
568	正确	zhèng què	adj.	đúng
569	正式	zhèng shì	adj.	chính thức
570	支持	zhī chí	v.	ủng hộ
571	知识	zhī shì	n.	kiến thức
572	值得	zhí de	v.	đáng giá
573	直接	zhí jiē	adj.	trực tiếp
574	植物	zhí wù	n.	thực vật
575	职业	zhí yè	n.	nghề nghiệp
576	只好	zhǐ hǎo	adv.	đành phải
577	只要	zhǐ yào	conj.	只要...就... = chỉ cần...là...
578	质量	zhì liàng	n.	chất lượng

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
579	至少	zhì shǎo	adv.	ít nhất
580	重点	zhòng diǎn	n.	trọng điểm
581	重视	zhòng shì	v.	coi trọng
582	周围	zhōu wéi	n.	xung quanh
583	主意	zhǔ yì	n.	ý kiến
584	祝贺	zhù hè	v.	chúc mừng
585	著名	zhù míng	adj.	nổi tiếng
586	专门	zhuān mén	adv.	chuyên môn
587	专业	zhuān yè	n.	chuyên ngành
588	准确	zhǔn què	adj.	chuẩn xác
589	准时	zhǔn shí	adj.	đúng giờ
590	仔细	zǐ xì	adj.	cẩn thận
591	自然	zì rán	n., adv.	tự nhiên
592	自信	zì xìn	adj.	tự tin
593	总结	zǒng jié	v., n.	tổng kết
594	最好	zuì hǎo	adv.	tốt nhất
595	尊重	zūn zhòng	v.	tôn trọng
596	左右	zuǒ yòu	n.	trái phải; khoảng
597	作家	zuò jiā	n.	nhà văn
598	座位	zuò wèi	n.	chỗ ngồi
599	作用	zuò yòng	n.	tác dụng
600	作者	zuò zhě	n.	tác giả